

Một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực quản lý tài chính cá nhân của sinh viên Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Trịnh Khánh Linh*, Thái Hồng Thụy Khánh

Khoa Tài chính - Kế toán, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

*linhtk@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực quản lý tài chính cá nhân của sinh viên trong bối cảnh giáo dục tài chính gắn với mục tiêu phát triển bền vững. Bằng phương pháp định lượng và mô hình phương trình cấu trúc SEM-PLS trên 323 mẫu khảo sát, nghiên cứu kiểm định tác động của sáu yếu tố: hiểu biết tài chính, kinh nghiệm làm việc bán thời gian, khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính, ảnh hưởng gia đình, giáo dục tài chính từ nhà trường và điều kiện kinh tế - xã hội. Kết quả cho thấy, hiểu biết tài chính và khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính có tác động trực tiếp và mạnh nhất đến năng lực quản lý tài chính cá nhân; trong khi ảnh hưởng gia đình và giáo dục từ nhà trường có tác động gián tiếp, còn các yếu tố khác có ảnh hưởng hạn chế. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của hiểu biết tài chính và công nghệ đối với năng lực quản lý tài chính cá nhân, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách tham khảo cho việc cải tiến chương trình giáo dục và đào tạo năng lực tài chính, thúc đẩy sự phát triển bền vững thông qua tăng cường năng lực quản lý tài chính có trách nhiệm của sinh viên.

Nhận 25/09/2025

Được duyệt 08/01/2026

Công bố 28/03/2026

Từ khóa

Năng lực; quản lý tài chính cá nhân; hiểu biết tài chính; công nghệ tài chính.

© 2026 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế – tài chính toàn cầu biến động mạnh mẽ dưới tác động của chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng và những thay đổi trong chính sách kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính thế giới đang đối mặt với mức độ cạnh tranh, biến động và rủi ro ngày càng gia tăng. Tại Việt Nam, tiến trình toàn cầu hóa và sự lan tỏa của kinh tế số đã làm thay đổi đáng kể hành vi tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Trước sự thay đổi đó, việc nâng cao năng lực quản lý tài chính cá nhân (TCCN) trở thành yêu cầu cấp thiết, không chỉ giúp cá nhân thích ứng linh hoạt với các biến động kinh tế mà còn góp phần hướng tới phát triển bền vững [1].

Trên thế giới, các nghiên cứu (NC) về năng lực tài chính đã hình thành nhiều khung lý thuyết đa chiều, chỉ ra rằng hành vi tài chính chịu ảnh hưởng tổng hợp của kiến thức, kinh nghiệm, thái độ, yếu tố gia đình, nhà trường và công nghệ tài chính [2, 3]. Các mô hình tích hợp, đặc biệt là mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), cho thấy công nghệ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc hình thành hành vi và năng lực tài chính của sinh viên (SV). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng cách đáng kể giữa hiểu biết tài chính và hành vi tài chính thực tế - ngay cả tại các quốc gia phát triển [4, 5].

Tại Việt Nam, phần lớn SV vẫn thiếu hụt kỹ năng hoạch định và kiểm soát TCCN, hiểu biết tài chính còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào môi trường gia đình và

ngành học. Các NC hiện nay chủ yếu dừng ở mức mô tả, thiếu mô hình lý thuyết đa biến để lý giải đầy đủ sự tương tác giữa các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực quản lý TCCN [6-8]. Do đó, việc xây dựng mô hình nghiên cứu (MHNC) tổng thể nhằm đo lường và giải thích các yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp đến năng lực quản lý TCCN của SV là nhu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu: “Một số yếu tố ảnh hưởng đến năng lực quản lý tài chính cá nhân: trường hợp của sinh viên Khoa Tài chính – Kế toán Trường Đại học Nguyễn Tất Thành” không chỉ kế thừa những hướng tiếp cận quốc tế mà còn đề xuất cách tiếp cận mới nhằm bổ sung vào thực nghiệm tại Việt Nam bằng việc đưa vào yếu tố “kinh nghiệm làm thêm” và “sử dụng công cụ tài chính số”. Mặt khác, việc lựa chọn khảo sát tại một trường đại học tư thục có quy mô như Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) không chỉ gia tăng tính đại diện cho các NC tại Việt Nam, nơi đa số các chủ đề NC vẫn tập trung vào các trường đại học công lập.

2 Phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng, phạm vi và mục tiêu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu Phạm vi nghiên cứu

NC tập trung vào SV còn đang học tại Khoa Tài chính – Kế toán, NTTU. NC có mục tiêu kiểm định tác động của các yếu tố trực tiếp gồm: hiểu biết tài chính (FL), kinh nghiệm làm việc bán thời gian (PT), khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính (FT), cùng với các yếu tố gián tiếp như: ảnh hưởng gia đình (FAM), giáo dục tài chính từ nhà trường (SCHOOL) và điều kiện kinh tế – xã hội – cá nhân (SES) đến năng lực quản lý tài chính cá nhân (PFMC). Kết quả NC được kỳ vọng làm rõ vai trò của các yếu tố này, đồng thời đề xuất hàm ý nâng cao năng lực quản lý tài chính cho SV Khoa Tài chính - Kế toán, NTTU nói riêng và cho SV đại học tại Việt Nam nói chung.

2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu

Dựa trên việc kế thừa các NC đã có cùng ý kiến phỏng vấn với chuyên gia, NC xây dựng mô hình và thiết kế bảng hỏi phục vụ thu thập dữ liệu. Bảng hỏi gồm hai phần, kế thừa và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh NC theo thang đo Likert 5. Điểm khác biệt so với các NC trước thể hiện ở việc sử dụng SEM-PLS để kiểm

định đồng thời tác động trực tiếp và gián tiếp của các yếu tố đến PFMC qua đó làm rõ cơ chế tác động; mô hình tích hợp FL và FT trong bối cảnh chuyển đổi số và nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của chất lượng trải nghiệm PT nhằm giải thích khác biệt trong năng lực quản lý tài chính của sinh viên.

Dữ liệu thu thập qua Google Form (<https://forms.gle/USvUfwjXsiKGup8o8>), chia sẻ qua zalo, facebook và gmail trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2025. Tổng cộng có 348 SV tham gia khảo sát, sau quá trình sàng lọc giữ lại 323 phản hồi hợp lệ để phân tích, chiếm 92,8 %. Các phản hồi bị loại chủ yếu do không phù hợp với phạm vi, đối tượng nghiên cứu, câu trả lời thiếu nhất quán, sai lệch so với nội dung câu hỏi (trả lời nhầm, không theo thang đo), bị bỏ trống một phần hoặc sử dụng ký hiệu không có giá trị thông tin.

2.3 Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Bằng phương pháp định lượng và mô hình phương trình cấu trúc SEM-PLS nghiên cứu kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong MHNC đề xuất trên SmartPLS.

2.4 Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.4.1 Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở khảo lược các NC có hướng tiếp cận tương đồng và các lý thuyết (LT) nền tảng đi trước, năng lực quản lý tài chính cá nhân trong nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở tích hợp các lý thuyết về hiểu biết tài chính, tài chính hành vi, xã hội hóa tài chính và mô hình chấp nhận công nghệ. Theo đó, năng lực quản lý tài chính cá nhân được tiếp cận từ khả năng nhận thức và vận dụng kiến thức tài chính vào thực tiễn, đồng thời chịu ảnh hưởng của kinh nghiệm tài chính, cảm xúc và bối cảnh xã hội. Gia đình và nhà trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình xã hội hóa tài chính, trong khi công nghệ tài chính hỗ trợ lập kế hoạch, theo dõi và kiểm soát tài chính. Năng lực quản lý tài chính cá nhân vì vậy chịu tác động đồng thời của các yếu tố cá nhân và bối cảnh, phản ánh mức độ cá nhân vận dụng hiệu quả kiến thức và kỹ năng để ra quyết định tài chính phù hợp.

LT hiểu biết tài chính được phát triển cho rằng hiểu biết tài chính không chỉ là khả năng nhận diện các khái niệm tài chính cơ bản như: lãi suất, lạm phát, đầu tư, ... mà còn là năng lực vận dụng chúng để đưa ra quyết định tài

chính hiệu quả trong thực tế. SV với mức độ hiểu biết tài chính tốt thường có thái độ chủ động hơn trong việc quản lý ngân sách, sử dụng thẻ tín dụng và tiếp cận các nền tảng tài chính số một cách an toàn. Hiểu biết tài chính được đo lường như một yếu tố cấu thành năng lực TCCN – nền tảng cho các kỹ năng và hành vi tài chính đúng đắn của SV [3]. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn, các tác giả đề xuất giả thuyết thứ nhất như sau:

H1: hiểu biết tài chính ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực quản lý TCCN

LT hành vi TCCN xuất phát từ tài chính hành vi cho rằng các quyết định TCCN không luôn mang tính lý trí, mà thường bị chi phối bởi cảm xúc, kinh nghiệm cá nhân, niềm tin và áp lực từ môi trường xã hội. Áp dụng vào nhóm SV, hành vi tài chính được hình thành và điều chỉnh thông qua quá trình tương tác giữa kiến thức trải nghiệm thực tế (làm thêm, sử dụng công cụ tài chính) và ảnh hưởng xã hội (gia đình, bạn bè, trường học). Những SV có kinh nghiệm làm thêm hoặc thường xuyên sử dụng ứng dụng tài chính di động thường hình thành hành vi chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư khác biệt so với nhóm chưa từng tiếp xúc [9], vì vậy các tác giả đề xuất giả thuyết thứ 2 như sau:

H2: kinh nghiệm làm việc bán thời gian có ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực quản lý TCCN.

Trong báo cáo của Hội đồng Ổn định Tài chính (Financial Stability Board - FSB): “FinTech là sự đổi mới dựa trên công nghệ trong các dịch vụ tài chính, có thể tạo ra các mô hình kinh doanh, ứng dụng, quy trình hoặc sản phẩm mới, có tác động đáng kể đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính. Mặc dù thuật ngữ chung “FinTech” có thể hữu ích để mô tả các đổi mới nhưng việc phân loại FinTech theo các chức năng kinh tế chính hiện có mà chúng cung cấp là rất cần thiết” [10]. NC của mô hình TAM đã trở thành nền tảng cho hàng nghìn NC tiếp theo trong lĩnh vực hệ thống thông tin, quản lý công nghệ và hành vi người dùng trong môi trường số khi kiểm nghiệm mức độ tác động của hai yếu tố cảm nhận tính hữu ích và cảm nhận tính. Kết quả cho thấy cảm nhận tính hữu ích là yếu tố dự đoán mạnh mẽ hơn so với cảm nhận tính dễ sử dụng đối với ý định sử dụng, đồng thời cảm nhận tính dễ sử dụng cũng ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi thông qua cảm nhận tính

hữu ích [4, 5]. Tổng hợp định nghĩa trong NC từ các nền tảng LT và nhiều nghiên cứu hiện đại thì khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính được đề cập là mức độ mà cá nhân có thể tiếp cận, hiểu và sử dụng hiệu quả các sản phẩm, dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ số (smartphone, internet, ví điện tử để thanh toán và mua sắm trực tuyến,...) nhằm phục vụ quản TCCN và ra quyết định tài chính. Từ đó, các tác giả đề xuất giả thuyết thứ 3 như sau:

H3: khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực quản lý TCCN.

LT xã hội hóa tài chính gia đình nhấn mạnh vai trò quan trọng của gia đình trong việc định hình quá trình xã hội hóa của một cá nhân, đặc biệt liên quan đến hành vi trong tài chính [11]. Theo LT này, các đặc điểm và tương tác giữa các thành viên trong gia đình ảnh hưởng đến hành vi tài chính trong tương lai của một người thông qua giao tiếp trong gia đình. Từ đó, các tác giả đề xuất giả thuyết thứ 4 như sau:

H4: ảnh hưởng từ gia đình cùng chiều năng lực quản lý TCCN thông qua vai trò trung gian của hiểu biết tài chính, kinh nghiệm làm việc bán thời gian và khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính.

Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ định nghĩa: “Điều kiện kinh tế-xã hội là vị thế xã hội hoặc giai cấp của một cá nhân hoặc một nhóm. Nó thường được đo lường bằng sự kết hợp giữa trình độ học vấn, thu nhập và nghề nghiệp. Không chỉ bao gồm thu nhập mà còn cả trình độ học vấn, uy tín nghề nghiệp và nhận thức chủ quan về địa vị xã hội và giai cấp xã hội. Điều kiện kinh tế - xã hội bao gồm các thuộc tính và cơ hội về chất lượng cuộc sống dành cho mọi người trong xã hội và là một yếu tố dự báo nhất quán cho một loạt các kết quả tâm lý” [12]. Nó là một cấu trúc phức tạp, gồm cả đặc tính khách quan như thu nhập, giáo dục và đánh giá chủ quan về vị thế xã hội, các tác giả đề xuất giả thuyết thứ 5 như sau:

H5: điều kiện kinh tế – xã hội – cá nhân ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực quản lý TCCN thông qua vai trò trung gian của hiểu biết tài chính, kinh nghiệm làm việc bán thời gian và khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính.

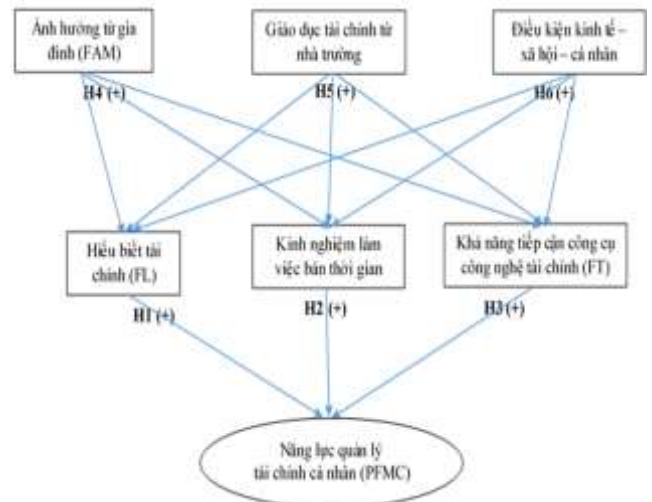
Giáo dục tài chính là “quá trình mà người tiêu dùng/nhà đầu tư tài chính nâng cao hiểu biết của họ về các sản

phẩm và khái niệm tài chính thông qua thông tin, hướng dẫn hoặc lời khuyên khách quan; phát triển các kỹ năng và sự tự tin để nhận thức rõ hơn về rủi ro và cơ hội tài chính, đưa ra lựa chọn sáng suốt, biết tìm kiếm sự giúp đỡ ở đâu và thực hiện các hành động hiệu quả khác để cải thiện tình hình tài chính của họ” [13]. Sau khảo lược, các tác giả đề xuất giả thuyết thứ 6 như sau:

H6: giáo dục tài chính từ nhà trường ảnh hưởng cùng chiều đến năng lực quản lý TCCN thông qua vai trò trung gian của hiểu biết tài chính, kinh nghiệm làm việc bán thời gian và khả năng tiếp cận công cụ công nghệ tài chính.

2.4.2 Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở LT, NC được xây dựng theo hướng tiếp cận đa chiều, phản ánh đầy đủ các yếu tố cấu thành năng lực tài chính, khung tiếp cận của NC lồng ghép các yếu tố thuộc về cá nhân (hiểu biết tài chính, kinh nghiệm làm thêm), yếu tố công nghệ và yếu tố bối cảnh (gia đình, nhà trường, kinh tế – xã hội), đồng thời đảm bảo tính phù hợp với nhóm đối tượng SV lĩnh vực tài chính, kế toán. Mô hình NC được đề xuất ở Hình 1.



Hình 1 Mô hình nghiên cứu

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Tổng thể mẫu NC đặc trưng bởi nhóm SV đang ở giai đoạn đầu hoặc giữa của chương trình đào tạo (năm 2024 chiếm 48,3 % và năm 2022 chiếm 28,8 %). Kết quả khảo sát được mô tả chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1 Đặc điểm mẫu

	Đặc điểm	Tần suất (n = 323)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	67	20,7
	Nữ	256	79,3
Ngành học	Kế toán	169	52,3
	Tài chính Ngân hàng	154	47,7
Khóa học	2017	1	0,3
	2019	1	0,3
	2020	2	0,6
	2021	23	7,1
	2022	93	28,8
	2023	47	14,6
	2024	156	48,3
GPA	GPA < 6,0	21	6,5
	6,0 ≤ GPA ≤ 6,9	86	26,6
	7,0 ≤ GPA ≤ 7,9	141	43,7
	8,0 ≤ GPA	75	23,2
Kinh nghiệm Part-time	Có	201	62,2
	Không	122	37,8
Giờ Part-time/tuần (giờ)	Không có	100	31,0
	< 10	68	21,1

	Đặc điểm	Tần suất (n = 323)	Tỷ lệ (%)
	10-20	54	16,7
	21-30	57	17,6
	> 30	44	13,6
Thu nhập/tháng (triệu VND)	< 1	21	6,5
	1-2	53	16,4
	2-4	107	33,1
	> 4	42	13,0
	Không có (chỉ nhận từ gia đình)	100	31,0
Chi tiêu	Giải trí – du lịch	5	1,5
	Học phí	109	33,7
	Mua sắm cá nhân	53	16,4
	Sinh hoạt (ăn, ở, đi lại)	156	48,3
Khóa học tài chính	Chưa từng học	222	68,7
	Đã từng học	101	31,3
Khoản nợ tiêu dùng (trả góp)	Chưa từng	222	68,7
	Đã có	101	31,3
Vay mượn trong 6 tháng	Có	83	25,7
	Không	240	74,3
Nguồn hỗ trợ tài chính	Gia đình	230	71,2
	Học bổng /Tài trợ	4	1,2
	Một phần gia đình, một phần bản thân	84	26,0
	Tự túc hoàn toàn	5	1,5
Mức độ độc lập tài chính (tự đánh giá)	Hoàn toàn phụ thuộc	88	27,2
	Phụ thuộc	119	36,8
	Không ý kiến	63	19,5
	Tự chủ	39	12,1
	Hoàn toàn tự chủ	14	4,3

Trong 323 mẫu khảo sát, kết quả học tập cho thấy, trình độ học lực của SV tương đối tốt, với 66,9 % đạt GPA $\geq 7,0$ trở lên và chỉ 6,5 % GPA $< 6,0$. Tuy nhiên, 68,7 % (không để tách dòng) chưa từng tham gia khóa học tài chính chính quy, phản ánh khoảng trống trong đào tạo kỹ năng tài chính. Về kinh nghiệm làm thêm, 62,2 % (không để tách dòng) SV có việc làm bán thời gian, song phân bố thời gian không đồng đều; 33,1 % có thu nhập (2-4) triệu đồng/tháng, trong khi 31,0 % không có thu nhập. Đáng chú ý, phần lớn (71,2 %) vẫn phụ thuộc tài

chính vào gia đình, cho thấy mức độ tự chủ tài chính còn hạn chế - yếu tố có thể ảnh hưởng đáng kể đến năng lực quản lý TCCN.

3.2 Đánh giá mô hình đo lường

3.2.1 Chất lượng biến quan sát

Bảng 2 trình bày hệ số tải ngoài của từng biến quan sát đối với nhân tố tiềm ẩn mà chúng đại diện. Các hệ số này phản ánh mức độ mạnh mẽ của mối quan hệ giữa biến quan sát và biến tiềm ẩn, là một chỉ số quan trọng để đánh giá độ tin cậy của biến quan sát.

Bảng 2 Kết quả hệ số tải ngoài

Biến	FAM	FL	FT	PFMC	PT	SCHOOL	SES
FAM1	0,674						
FAM2	0,742						



Biến	FAM	FL	FT	PFMC	PT	SCHOOL	SES
FAM3	0,829						
FAM4	0,778						
FAM5	0,731						
FAM6	0,731						
FL1		0,852					
FL2		0,840					
FL3		0,875					
FL4		0,869					
FL5		0,740					
FT1			0,785				
FT2			0,810				
FT3			0,706				
FT4			0,771				
FT5			0,777				
PFMC1				0,836			
PFMC2				0,857			
PFMC3				0,812			
PFMC4				0,817			
PT1					0,825		
PT2					0,910		
PT3					0,904		
PT4					0,899		
SCHOOL1						0,823	
SCHOOL2						0,770	
SCHOOL3						0,865	
SCHOOL4						0,808	
SCHOOL5						0,765	
SES1							0,746
SES2							0,747
SES3							0,725
SES4							0,754

Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các biến quan sát đạt hoặc vượt ngưỡng hệ số tải ngoài 0,7, bảo đảm giá trị hội tụ của thang đo. Các nhóm biến PT (0,825-0,910), FL (0,740-0,875), PFMC (0,812-0,857) và SCHOOL (0,765-0,865) thể hiện tính nhất quán nội bộ cao và độ tin cậy vững chắc. Nhóm FAM đạt từ 0,7310-829, ngoại trừ FAM1 ($0,674 < 0,7$) nên được loại khỏi mô hình để tăng tính ổn định. Các biến SES (0,725-0,754) vẫn đạt mức chấp nhận được, phản ánh khả năng đa chiều của khái niệm. Nhìn chung, các kết quả khẳng

định thang đo có độ tin cậy và mức tương quan mạnh giữa các biến, đảm bảo điều kiện cần thiết cho các phân tích tiếp theo trong mô hình cấu trúc tuyến tính, đồng thời cho thấy các biến quan sát đóng góp hiệu quả vào việc diễn giải các khái niệm tiềm ẩn.

3.2.2 Đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ

Tất cả kết quả các thang đo được mô tả trong kết quả ở Bảng 3 đều đạt ngưỡng $AVE \geq 0,5$ cho thấy, các biến quan sát trong mỗi thang đo hội tụ tốt vào cùng một khái niệm, xác nhận tính hội tụ của thang đo.

Bảng 3 Kết quả độ tin cậy và giá trị hội tụ

Biến	Chỉ số đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trung bình được trích xuất (AVE)
FAM	0,830	0,834	0,880	0,596
FL	0,892	0,895	0,921	0,700
FT	0,829	0,834	0,880	0,594
PFMC	0,851	0,856	0,899	0,690
PT	0,907	0,908	0,935	0,783
SCHOOL	0,866	0,872	0,903	0,651
SES	0,733	0,739	0,833	0,552

Kết quả phân tích cho thấy tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy cao với Cronbach's alpha từ 0,733 (SES) đến 0,907 (PT) và Composite Reliability từ 0,833 đến 0,935, vượt ngưỡng khuyến nghị 0,7. Giá trị AVE của các thang đo đều lớn hơn 0,5 (từ 0,552 đến 0,783) khẳng định, các biến quan sát hội tụ tốt vào cùng một khái niệm và đảm bảo giá trị hội tụ. Các chỉ số này chứng minh tính nhất quán nội bộ và độ tin cậy cao của thang đo trong việc phản ánh các khái niệm. Nhìn chung, bộ công cụ đo lường thể hiện đặc tính đo lường mạnh mẽ, dữ liệu thu

thập đáng tin cậy và đủ cơ sở để tiếp tục sử dụng trong phân tích mô hình cấu trúc, góp phần bảo đảm độ chính xác và tính chặt chẽ của MHNC.

3.2.3 Tính hợp lệ phân biệt (HTMT)

Chỉ số HTMT được sử dụng để đánh giá tính phân biệt giữa các khái niệm tiềm ẩn, dựa trên so sánh giữa tương quan nội bộ và tương quan chéo. Khi HTMT < 0,85, tính phân biệt được đảm bảo; từ 0,85-0,9 vẫn chấp nhận được, còn > 0,9 được coi là vi phạm [14]. Kết quả kiểm định chỉ số này được mô tả trong Bảng 4.

Bảng 4 Tính hợp lệ phân biệt

Biến	FAM	FL	FT	PFMC	PT	SCHOOL
FL	0,769					
FT	0,838	0,809				
PFMC	0,727	0,706	0,699			
PT	0,751	0,782	0,767	0,591		
SCHOOL	0,851	0,740	0,762	0,657	0,688	
SES	0,803	0,641	0,717	0,855	0,609	0,747

Kết quả phân tích HTMT cho thấy hầu hết các cặp khái niệm có giá trị dưới 0,85, ngoại trừ cặp FAM-SCHOOL (0,851) và cặp SES-PT (0,855) nằm gần ngưỡng, cho thấy mô hình vẫn đảm bảo tính phân biệt. Tuy vậy, các cặp có giá trị gần ngưỡng cần được lưu ý vì thể hiện sự tương đồng khái niệm cao. Nhìn chung, bộ thang đo đáp ứng yêu cầu về tính hợp lệ phân biệt và đủ cơ sở cho các phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính tiếp theo.

3.3 Phân tích mô hình cấu trúc

3.3.1 Tính cộng tuyến của các biến độc lập

Chỉ số Inner VIF được dùng để kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến độc lập; giá trị < 3 cho thấy không có

cộng tuyến, từ 3 đến 5 cho thấy nguy cơ cộng tuyến, và ≥ 5 phản ánh cộng tuyến nghiêm trọng. Kết quả chỉ số tính cộng tuyến được mô tả trong Bảng 5.

Bảng 5 Tính cộng tuyến của các biến độc lập

Biến	FL	FT	PFMC	PT
FAM	2,409	2,409		2,409
FL			2,419	
FT			2,204	
PT			2,232	
SCHOOL	2,283	2,283		2,283
SES	1,809	1,809		1,809



Kết quả kiểm định Inner VIF cho thấy các biến độc lập có giá trị từ 1,809 đến 2,419, đều thấp hơn ngưỡng 3, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến. Mặc dù, FL (2,419) và FAM (2,409) có giá trị cao một chút do mối liên hệ thực tiễn chặt giữa kiến thức tài chính và ảnh hưởng gia đình, song nhìn chung mô hình vẫn ổn

Bảng 6 Ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình

Ảnh hưởng	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	T Thống kê (O/STDEV)	Giá trị P
FAM → FL	0,367	0,363	0,083	4,414	0,000
FAM → FT	0,408	0,410	0,076	5,382	0,000
FAM → PT	0,401	0,395	0,092	4,358	0,000
FL → PFMC	0,365	0,367	0,089	4,108	0,000
FT → PFMC	0,303	0,297	0,098	3,088	0,002
PT → PFMC	0,061	0,067	0,087	0,701	0,484
SCHOOL → FL	0,334	0,335	0,086	3,891	0,000
SCHOOL → FT	0,268	0,265	0,080	3,359	0,001
SCHOOL → PT	0,261	0,258	0,075	3,478	0,001
SES → FL	0,091	0,095	0,055	1,654	0,099
SES → FT	0,147	0,149	0,059	2,491	0,013
SES → PT	0,102	0,111	0,065	1,559	0,120

Kết quả kiểm định cho thấy FAM và SCHOOL có ảnh hưởng gián tiếp quan trọng đến PFMC thông qua FL, PT và FT. Đáng chú ý, FAM đến FT ($P = 0,000$) thể hiện tác động mạnh nhất, khẳng định vai trò của gia đình trong việc định hướng và hỗ trợ tiếp cận công nghệ. FL và FT đều có tác động trực tiếp, tích cực đến PFMC, cho thấy tri thức và công nghệ là hai yếu tố then chốt. Trong khi đó, PT không ảnh hưởng đáng kể ($P = 0,484$), còn SES chỉ tác động có ý nghĩa đến FT ($P = 0,013$). Nhìn chung, MHNC khẳng định vai trò định hình của gia đình và nhà trường, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của hiểu biết tài chính và công nghệ trong nâng cao năng lực quản lý TCCN của SV.

3.3.3 Đánh giá hệ số xác định R^2

Giá trị R^2 càng gần 1 cho thấy khả năng giải thích của biến độc lập đối với biến phụ thuộc càng cao, trong khi R^2 gần 0 phản ánh mức độ giải thích thấp. Tuy nhiên, ngưỡng R^2 không cố định mà cần được xem xét theo đặc thù từng lĩnh vực NC. Kết quả được trình bày tại Bảng 7.

định và đáng tin cậy để kiểm định giả thuyết NC.

3.3.2 Ý nghĩa các quan hệ tác động trong mô hình
Phân tích hệ số đường dẫn cho thấy các mối quan hệ trong mô hình đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê, phản ánh ảnh hưởng tích cực đến MHNC, kết quả được mô tả trong Bảng 6.

Bảng 7 Hệ số xác định R bình phương

Biến	Hệ số xác định R bình phương	Hệ số R bình phương hiệu chỉnh
FL	0,511	0,507
FT	0,542	0,538
PFMC	0,439	0,434
PT	0,476	0,471

Kết quả cho thấy tất cả giá trị R^2 đều trên 0,25 và tiệm cận hoặc vượt 0,50, phản ánh mô hình có khả năng giải thích tốt. Cụ thể, FL (0,511), FT (0,542) và PT (0,476) đạt mức giải thích trung bình khá, trong khi PFMC (0,439) ở mức trung bình [15]. Như vậy, các biến độc lập giải thích từ 43,9 % đến 54,2 % biến thiên của các biến phụ thuộc, chứng tỏ mô hình có độ phù hợp và giá trị dự báo đáng tin cậy. Kết quả này khẳng định tính hợp lý của MHNC, đồng thời gợi ý khả năng mở rộng và nâng cao năng lực dự báo trong các NC tiếp theo.

3.3.4 Đánh giá hệ số tác động f^2

Kết quả phân tích f^2 cho thấy các biến độc lập có mức ảnh hưởng không đồng đều, chủ yếu ở mức nhỏ đến

trung bình và không xuất hiện tác động lớn được mô tả trong Bảng 8.

Bảng 8 Hệ số tác động f^2

Biến	FL	FT	PFMC	PT
FAM	0,114	0,151		0,127
FL			0,098	
FT			0,074	
PT			0,003	
SCHOOL	0,100	0,069		0,057
SES	0,009	0,026		0,011

Kết quả cho thấy tác động FAM đến FT ($f^2 = 0,151$) đạt mức trung bình và là ảnh hưởng đáng chú ý nhất. Các mối quan hệ khác như FAM đến FL (0,114), FAM đến PT (0,127), FL đến PFMC (0,098), FT đến PFMC (0,074), SCHOOL đến FL (0,100) và SCHOOL đến FT (0,069) thể hiện tác động nhỏ; trong khi PT → PFMC (0,003) và SES → PT (0,011) gần như không đáng kể. Nhìn chung, mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập trong mô hình dao động từ rất nhỏ đến trung bình, phản ánh sự khác biệt về vai trò của từng yếu tố. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng nổi bật của FAM trong việc tác động đến năng lực quản lý TCCN.

4 Bàn luận

Kết quả NC cho thấy FL có tác động trực tiếp và có ý nghĩa thống kê đến PFMC, phù hợp với các NC về kiến thức tài chính là nền tảng giúp cá nhân ra quyết định chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư hiệu quả. Phát hiện này củng cố quan điểm cho rằng nâng cao hiểu biết tài chính là điều kiện cần trong việc hình thành năng lực quản lý tài chính của SV. Bên cạnh đó, FT thể hiện vai trò nổi bật khi có tác động trực tiếp và tích cực đến PFMC. Kết quả này phù hợp với các NC về FinTech gần đây, cho rằng công nghệ tài chính không chỉ hỗ trợ giao dịch mà còn giúp cá nhân theo dõi, lập kế hoạch và kiểm soát tài chính hiệu quả hơn. Trong bối cảnh chuyển đổi số, FT đóng vai trò như một cơ chế giúp chuyển hóa kiến thức tài chính thành hành vi quản lý tài chính thực tiễn. Ngược lại, PT không cho thấy tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến PFMC. Kết quả này phản ánh đặc thù của SV, khi việc làm thêm thường mang tính ngắn hạn và thu nhập hạn chế. Theo tiếp cận tài chính hành vi, chất lượng trải nghiệm tài chính quan trọng hơn số

lượng công việc, do đó PT chủ yếu tác động gián tiếp thông qua việc nâng cao hiểu biết tài chính và khả năng tiếp cận công nghệ tài chính. Ngoài ra, FAM tác động gián tiếp đến PFMC thông qua các biến trung gian, phù hợp với lý thuyết xã hội hóa tài chính. Điều này cho thấy năng lực quản lý tài chính cá nhân là kết quả của quá trình xã hội hóa tài chính lâu dài, chịu tác động tổng hợp của các yếu tố cá nhân và bối cảnh.

Từ các kết quả trên, NC đề xuất một số hàm ý: (i) nhà trường cần tích hợp giáo dục tài chính thực hành và công nghệ tài chính vào chương trình đào tạo; (ii) gia đình cần tăng cường vai trò giáo dục tài chính thông qua giao tiếp và định hướng sử dụng công nghệ có trách nhiệm; (iii) sinh viên cần phát triển năng lực kép, kết hợp hiểu biết tài chính với kỹ năng công nghệ và lựa chọn việc làm thêm mang tính học hỏi. NC vẫn còn hạn chế về phạm vi mẫu và thiết kế cắt ngang, do đó, các NC tiếp theo sẽ mở rộng mẫu và kết hợp phương pháp định tính để làm rõ hơn các cơ chế tác động.

5 Kết luận

Kết quả NC cho thấy FL và FT có ảnh hưởng trực tiếp, cùng chiều và mạnh nhất đến PFMC, phản ánh tầm quan trọng của việc kết hợp tri thức tài chính và công nghệ trong bối cảnh kinh tế số. Thứ hai, FAM và SCHOOL tác động gián tiếp thông qua các biến trung gian như FL, PT và FT; trong đó, mối quan hệ FAM đến FT mạnh nhất, khẳng định vai trò then chốt của gia đình trong quá trình xã hội hóa tài chính. Thứ ba, không cho thấy tác động trực tiếp đến PFMC ($p = 0,484$), tuy nhiên PT vẫn có thể đóng vai trò gián tiếp thông qua việc nâng cao kỹ năng thực hành, trải nghiệm quản lý thu nhập và mức độ tiếp cận công nghệ tài chính, do đó cần xem xét thêm các chỉ báo về chất lượng công việc và mục đích sử dụng thu nhập. Thứ tư, SES chỉ ảnh hưởng hạn chế, chủ yếu đến FT, gợi ý rằng vị thế kinh tế giúp mở rộng khả năng tiếp cận công nghệ tài chính. MHNC giải thích được 43,9 % biến thiên của PFMC, thể hiện mức độ phù hợp trung bình - khá và khẳng định tính hiệu quả của cách tiếp cận đa chiều.

Về mặt lý luận, NC đóng góp ba điểm chính: (i) xây dựng và kiểm định thành công mô hình gồm 6 yếu tố (FL, FT, FAM, PT, SCHOOL, SES), khắc phục hạn

chế của các NC trước chỉ tập trung vào kiến thức hoặc thái độ tài chính; (ii) chứng minh vai trò nổi bật của công nghệ tài chính, phù hợp với xu hướng ứng dụng lý thuyết chấp nhận công nghệ; (iii) bổ sung bằng chứng mới về ảnh hưởng của kinh nghiệm làm thêm, nhấn mạnh rằng chất lượng trải nghiệm thực tế và số

lượng công việc trong việc hình thành năng lực tài chính của SV Việt Nam.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam. (n.d.). *Công việc của chúng tôi về các Mục tiêu Phát triển Bền vững ở Việt Nam*. Truy cập ngày 12/7/2025, từ <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>.
2. Shim, S., Barber, B. L., Card, N. A., Xiao, J. J., & Serido, J. (2010). Financial socialization of first-year college students: The roles of parents, work, and education. *Journal of Youth and Adolescence*, 39(12), 1457-1470. DOI: 10.1007/s10964-009-9432-x.
3. Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2014). The economic importance of financial literacy: Theory and evidence. *Journal of Economic Literature*, 52(1), 5-44. <https://doi.org/10.1257/jel.52.1.5>.
4. LFirmansyah, E. A., Masri, M., Anshari, M., & Besar, M. H. A. (2023). Factors Affecting Fintech Adoption: A Systematic Literature Review. *FinTech*, 2(1), 21-33. <https://doi.org/10.3390/fintech2010002>.
5. Kurniawan, M. R. F., & Retnasih, N. R. (2024, November). The Impact of Financial Literacy and Fintech Adoption on Personal Financial Management Among University Students. *In Proceeding ICAMEKA: International Conference Accounting, Management & Economics Uniska* (Vol. 1, pp. 639-652).
6. Phạm Thị Huyền, Nguyễn Thị Hưng & Nguyễn Minh Loan. (2024). Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý tài chính của sinh viên trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí điện tử Ngân hàng*. Truy cập ngày 13/7/2025 từ <https://tapchinganhang.gov.vn/nhan-to-anh-huong-den-hanh-vi-quan-ly-tai-chinh-cua-sinh-vien-tren-dia-ban-tinh-bac-ninh-12223.html>.
7. Lê Hoàng Anh, Đỗ Ngọc Duy, Ngô Gia Phong, Nguyễn Thị Thanh Huyền & Hoàng Minh Quang. (2018). Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam. *Kỷ yếu hội thảo Quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2018 và triển vọng năm 2019*.
8. Kempson, E., Collard, S., & Moore, N. (2006). Measuring financial capability: An exploratory study for the Financial Services Authority. *Consumer financial capability: Empowering European Consumers*, 39(1), 44-76.
9. Shefrin, H. M., & Thaler, R. H. (1988). The behavioral life-cycle hypothesis. *Economic inquiry*, 26(4), 609-643.
10. Board, F. S. (2017). *Financial stability board*. Financial Stability Board.
11. Vosylis, R., & Erentaitė, R. (2020). Linking family financial socialization with its proximal and distal outcomes: Which socialization dimensions matter most for emerging adults' financial identity, financial behaviors, and financial anxiety?. *Emerging Adulthood*, 8(6), 464-475.
12. APA Dictionary of Psychology. (2023). Psychology topics, Socioeconomic status. Truy cập ngày 20/8/2025 từ <https://www.apa.org/topics/socioeconomic-status>.
13. OECD. (2005). Improving Financial Literacy: Analysis of issues and policies. Truy cập ngày 20/8/2025 từ https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2005/11/improving-financial-literacy_g1gh5cd2/9789264012578-en.pdf#page=25.31.



14. Henseler, J., Hubona, G., & Ray, P. A. (2016). Using PLS path modeling in new technology research: updated guidelines. *Industrial Management & Data Systems*, 116(1), 2-20.
15. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24.

Factors affecting the personal financial management capacity of students at the Faculty of Finance and Accounting, Nguyen Tat Thanh University

Khanh Linh Trinh*, Khanh Thai Hong Thuy

Faculty of Finance and Accounting, Nguyen Tat Thanh University, Ho Chi Minh City, Viet Nam

*linhhtk@ntt.edu.vn

Abstract This study aims to identify and measure the factors influencing students' personal financial management capacity in the context of financial education associated with sustainable development goals. Using a quantitative approach and structural equation modeling (SEM-PLS) with 323 survey samples, the study examines the effects of six factors: financial literacy, part-time work experience, access to financial technology tools, family influence, financial education from school, and socio-economic conditions. The results indicate that financial literacy and access to financial technology tools have the strongest and most direct impacts on personal financial management capacity, while family influence and financial education exert indirect effects, and other factors show limited influence. The study provides empirical evidence on the role of financial literacy and technology in individual financial management capacity, thereby proposing policy implications for improving financial education and training programs, promoting sustainable development through strengthening responsible financial management of students.

Keywords Financial capacity; personal financial management; financial literacy; fintech.